

Điền từ vào chỗ trống

1 我是公司的商务经理，这是我的_____。(名字/名片)
Wǒ shì gōngsī de shāngwù jīnglǐ, zhè shì wǒ de_____.



2 今天我想跟您_____一下签合同的事情。(商量/商谈)
Jīntiān wǒ xiǎng gēn nín _____yí xià qiān_hétón
de shìqíng.

3 这是我们准备_____的两分合同。(好/坏)
Zhè shì wǒmen zhǔnbèi_____de liǎng fèn hétóng.

4 我们_____合同吧。(检验/签订)
Wǒmen_____hétóng ba.

5 您看合同还有什么_____吗？(提出/问题)
Nín kàn hétóng hái yǒu shénme_____ma?